

## M T S KHUYNH H NG M I TRONG NGHIÊN C U XÃ H IT N A CU I TH K XX N NAY

NGUY N XUÂN NGH A

*B sung cho hai lo i hình nghiên c u truy n th ng trong khoa h c xã h i là nghiên c u nh l ng và nghiên c u nh tính, bài vi t c p n các khuynh h ng m i xu t hi n t kho ng n a cu i th k XX n nay. ó là các lo i hình nghiên c u d a trên lý thuy t phê phán (critical theory), nghiên c u theo các ph ng pháp h n h p (mixed methods research), các lo i nghiên c u t c s trên các lý thuy t h u th c ch ng (postpositivism), h u hi n i (postmodernism), h u c u trúc (poststructuralism) và nghiên c u theo lý thuy t v tính ph c h p (complexity theory).*

N m 2006, bài vi t ng trên T p chí Khoa h c Xã h i *Vài suy ngh v khuynh h ng và gi nh trong các lo i hình nghiên c u xã h i*, ã c p n hai lo i hình nghiên c u kinh i n trong khoa h c xã h i là nghiên c u nh tính và nghiên c u nh l ng, v i nh ng u i m và h n ch c a chúng. Lo i hình nghiên c u phê phán (critical research) c ng c nói n, nh ng ch ôi nét (Nguy n Xuân Ngh a, 2006, tr. 16-19). Tám n m sau bài vi t trên, s l ng thông tin và tài li u càng ngày càng gia t ng, do ó c n c p nh t hóa nh ng khuynh h ng m i trong nghiên c u xã h i mà ta tì p c n c. Trong bài vi t này, chúng tôi bàn lu n n nh ng khuynh h ng có kh n ng tr thành nh ng h hình (paradigm)<sup>(1)</sup> tác ng m t cách h th ng lên các nghiên c u xã h i.

### 1. ÔI NÉT V C S C A CÁC LO I HÌNH NGHIÊN C U XÃ H I

Nguy n Xuân Ngh a. Ti n s . Tr ng i h c M Thành ph H Chí Minh.

Các lo i hình nghiên c u khác nhau t trên nh ng n n t ng khác nhau, mà theo thu t ng c a Kuhn c g i là h hình (1962, b n d ch ti ng Vi t 2008). H hình có b n ý ngh a chính y u sau ây: 1) c xem nh là th gi i quan; 2) c xem nh là l p tr ng nh n th c lu n; 3) c xem nh là nh ng ni m tin c các thành viên trong m t lãnh v c nghiên c u c th chia s ; 4) c xem nh là nh ng ví d m u (exemplars). Tác ph m c a Kuhn nh n m nh hai ý ngh a sau cùng này. Nh v y, h hình th ng có th c hi u là “m t lo t ni m tin và th c hành, chúng i u h ng m t l nh v c nghiên c u”. Nó nh m xác nh ph i nghiên c u cái gì, ph i tr l i nh ng câu h i nào, làm sao tr l i và ph i theo nh ng qui t c nào lý gi i các câu tr l i (Ritzer, 2000, tr. 629). L y thí d , tr c ây con ng i ã t ng xem trái t là trung tâm v tr , nh ng sau này Copernic a ra m t h hình m i, gi i thích trái t xoay quanh m t tr i. G n ây h n, quan i m c i n c a Newton v v tr b thay th b i h hình m i c a

Einstein và vị trí theo quan niệm triết học.

Các loại hình nghiên cứu bản chất phi bản chất các giá trị minh nhiên hay tiềm ẩn trong các loại hình nghiên cứu này. Burrell và Morgan đã phân loại các giá trị như sau đây:

- Các giá trị bản chất luận: bản chất luận (ontology) là một môn học về bản chất của thực tại, của hiện thực, của hiện tượng xã hội<sup>(2)</sup>.

- Các giá trị nhận thức luận: nhận thức luận (epistemology) nghiên cứu bản chất của tri thức và những biện minh cho chúng.

- Các giá trị về bản chất con người: một quan niệm cho rằng con người bị quy định bởi môi trường xung quanh, và quan niệm kia, con người là những chủ thể sáng tạo và có tự do, chính con người sản sinh ra môi trường của mình.

- Tóm lại, có các giá trị về phương pháp luận. Có hai dòng triết học chính về phương pháp luận: phương pháp luận duy khách thể (objectivist) (hay còn gọi là duy thực chứng (positivist)) và phương pháp luận duy chủ thể (subjectivist) (dẫn theo Cohen, 2011, tr. 5-7)

Một số nhà nghiên cứu còn đề cập đến những giá trị giá trị học trong nghiên cứu. Giá trị học (axiology) là một ngành của triết học - nghiên cứu về các phán đoán giá trị, nó cho thấy quan niệm của người nghiên cứu về những giá trị trong nghiên cứu có những khác biệt. Lấy ví dụ, nghiên cứu nhân học trên lý thuyết thực chứng xem việc tiến hành nghiên cứu không mang tính giá trị (value-free), có nghĩa là nghiên cứu

khoa học thuần túy không thiên vị, không xu hướng, trong khi những nghiên cứu theo nghiên cứu tính chính trị mang tính chính trị.

## 2. M. T. S. KHUYNH H. NG. M. I. TRONG NGHIÊN CỨU XÃ HỘI

Ngày nay, bên cạnh các phương pháp định lượng và định tính truyền thống (Nguyễn Xuân Nghĩa, 2010, tr. 18-28), xuất hiện một số loại hình nghiên cứu mới như nghiên cứu phê phán, nghiên cứu theo phương pháp hiện tượng luận, nghiên cứu dựa trên lý thuyết hậu thực chứng, hiện tượng luận, học cấu trúc và nghiên cứu theo lý thuyết về tính phức tạp (Sarantakos, 1993; Alston, Bowles, 1998; Crotti, 1998; Byrne, 1998; Saunders và cộng sự, 2009; Merriam, 2009; Cohen và cộng sự, 2011; Creswell, Clark, 2011).

### 2.1. Nghiên cứu phê phán

Nghiên cứu phê phán đôi lúc còn được gọi là nghiên cứu biện hộ (advocacy research), hay nghiên cứu giải phóng (emancipatory research).

Loại hình nghiên cứu này xuất phát từ lý thuyết Mác-xít, lý thuyết nữ quyền, lý thuyết xung đột xã hội và chủ nghĩa phê phán Frankfurt và các tác giả như Adorno, Marcuse, Horkheimer, Fromm và nhất là Habermas (trong những tác phẩm đầu tiên), hay những lý thuyết cao vai trò của việc nâng cao nhận thức – như của Paulo Freire (Cannon, 2001).

Lịch sử cho thấy, nghiên cứu khoa học và những kết quả do chúng mang lại không có tính "trung lập", thoát khỏi mọi giá trị ràng buộc, nhất là có lúc người ta đã nghĩ như vậy, đặc biệt trong thế kỷ XVIII-XIX. Việc sử dụng bom nguyên tử trong

Th chi n th hai ã ch m d t o t ng v s v o t i c a nghiên c u khoa h c. Và c ng t lâu các nhà dân t c h c ã th y nh ng nghiên c u c a h v các dân t c ít ng i, các dân t c các n c ang phát tri n ã b các th l c qu c, th c dân s d ng vào các m c tiêu chính tr và quân s .

Nhi u nhà khoa h c xã h i c ng th y nghiên c u là công c c a ng i có quy n l c. Thông th ng các nghiên c u nh m n các t ng l p d i nhi u h n: có nhi u nghiên c u v v n hóa dân b n a h n là v v n hóa th c dân; v t ng l p lao ng h n là t ng l p bên trên, t ng l p th ng tr. Nh ng nghiên c u v các t ng l p trên th ng g p nhi u khó kh n, vì h là k ang n m quy n l c, ki m soát thông tin.

Ngày nay, nh ng ng i tr c ây b xem là nh ng “ i t ng th ng” c a nghiên c u lên ti ng òi h i nghiên c u ph i có l i gì cho h , òi h i ph i ki m soát ph n nào nh ng nghiên c u, ph i c hu n luy n cùng tham gia nghiên c u.

Khác v i nghiên c u nh l ng và nh tính nh m tìm hi u, gi i thích th c t i xã h i, nh ng ng i theo nghiên c u phê phán a ra ý h ng xã h i ph i là công b ng và dân ch cho t t c m i thành viên c a mình; i u c t l o i c a nghiên c u không ch là gi i thích th gi i mà thay i nó. Nghiên c u t lâu n m trong tay nh ng ng i có quy n l c, do ó nghiên c u phê phán nh m v ch ra nh ng huy n tho i, ni m tin, c u trúc xã h i, l i ích ang góp ph n duy trì hi n tr ng.

V i nh ng nhà nghiên c u phê phán, nghiên c u không bao gi là “trung tính”, không mang nh ng phán oán giá tr. V n là ng i nghiên c u ng v phía nào. Nh ng ng i nghiên c u phê phán th ng ch n ng v phía nh ng ng i b áp b c, b thi t thời.

Liên quan n quan i m v th c t i xã h i, nh ng ng i ch tr ng lo i hình nghiên c u này nh v âu ó gi a quan i m nghiên c u nh l ng và nh tính. M t m t h nhìn th gi i y mâu thu n gi a nh ng k th ng tr và b tr, gi a nh ng ng i áp t th c t i c a mình lên k khác và nh ng ng i b áp t. Trong l i nhìn này, quan i m c a h t ng t nh ng gi nh c a nh ng nhà nghiên c u nh l ng. Nh ng m t khác, h c ng nh n th c v i c con ng i b th ng tr và c g ng ch ng l i cái l i nhìn v th c t i c a nh ng k th ng tr. khía c nh này h l i có l p tr ng nh nh ng nhà nghiên c u nh tính.

Ph ng pháp lu n chính y u c a lo i nghiên c u này là phê phán ý h t t ng (ideology critique). Theo Habermas, không có nh ng l i ích ph quát, vì ng x c a các nhóm, c a h th ng th ng tr là gi i quy n l c (disempower) các nhóm khác, nh m duy trì quy n l c b o v l i ích c a chính h . H t t ng ch là ph ng ti n c a các nhóm n m quy n l c nh m h p th c hóa l i ích c a chính mình. Do ó, phê phán h t t ng là v ch ra nh ng l i ích b che gi u (Cohen, 2011, tr. 32-33). L y thí d trong lãnh v c giáo d c, lý thuy t phê phán giáo d c s t ra nh ng v n : nh ch giáo d c b o v hay gi m thi u b t bình ng xã h i, tri th c và ch ng trình h c

(curriculum) của chúng ta, nhưng, chúng ta cần phải có một cái nhìn tổng quát về những gì đang diễn ra và tái tạo lại những gì đang diễn ra, giáo dục như thế nào, giáo dục phải có quy định của ai và nó có những tác động như thế nào.

Và khi phê phán những gì đang diễn ra, sự thực hành phản xạ (reflexive practice) có thể đi qua các giai đoạn sau: 1) Mô tả và diễn giải tình huống hiện tại bằng ngôn ngữ thông thường (hermeneutic); 2) Trình bày các lý do về tính hợp pháp (legitimacy) của tình huống, phân tích những lợi ích và những tác động của tình huống, làm cho những người khác trong cuộc sống hiểu được tình huống của họ; 3) Đưa ra những đề xuất thay đổi tình huống; 4) Đánh giá thành quả của những thay đổi trong thực tiễn. Đây chính là tiến trình của nghiên cứu hành động (action research).

*\* Về vai trò và hạn chế của nghiên cứu phê phán*

Nghiên cứu phê phán là một loại hình nghiên cứu riêng biệt, bên cạnh hai loại hình nghiên cứu khác là nghiên cứu định lượng và định tính, bởi lẽ nó nêu lên những mối quan hệ giữa những cá nhân và xã hội, một cách nhìn nhận về con người, về tính chất của khoa học, về những mục đích của nghiên cứu.

Những nghiên cứu trên bình diện pháp lý, pháp lý, nghiên cứu phê phán của họ cho thấy những khác biệt trong việc thu thập và phân tích các dữ liệu so với hai loại hình nghiên cứu truyền thống đã nêu trên.

Một số tác giả như Morrison, Lakomski cho rằng vì nghiên cứu phê phán có ý

nhất là tính nhân văn và xã hội, nó cần có những cách thức nghiên cứu và những phương pháp khác nhau, và hiểu được nó, bằng cách vạch ra các thực tiễn bình đẳng, dân chủ, và quy định của nó mà loại nghiên cứu này đã thực hiện. Nếu không, loại nghiên cứu này chỉ là suy đoán (speculation). Hơn nữa, mối liên kết giữa phê phán những gì đang diễn ra và sự giải phóng là khá rõ ràng và không cần những thủ tục logic. Vì vậy, cá nhân hay một xã hội nào đó giải phóng bởi thực tiễn của phê phán những gì đang diễn ra hay bởi nghiên cứu hành động là một vấn đề thực tiễn chứ không phải là suy diễn thuần lý. Vì vậy, loại hình nghiên cứu này là một thực tiễn nghiên cứu xã hội chính trị có chủ tâm và những nhà nghiên cứu trở thành người bị ảnh hưởng cho những gì đang diễn ra và không còn giữ vai trò khách quan, vô tư. Dĩ nhiên, những nhà nghiên cứu phê phán cũng có thể trở thành những người ủng hộ của nghiên cứu phi trung lập về mặt lý thuyết hoặc là một lý thuyết mang tính thực tiễn vì nó bị ảnh hưởng bởi những điều kiện hiện tại (status quo). Những nghiên cứu phê phán những gì đang diễn ra là một dạng thực tiễn. Cùng một lúc, nó có thể bình luận cho những gì đang diễn ra và quy định cho những gì đang diễn ra bằng cách tham gia trong nghiên cứu hành động là quá quan trọng. Trong thực tiễn chính trị, quy định của giải phóng là một vấn đề và vì vậy đưa ra các quy định những gì đang diễn ra ngoài tầm kiểm soát của nghiên cứu hành động (Cohen và các đồng sự, 2011, tr. 35).

Thực ra ba loại hình nghiên cứu trên phải được xem như là những "loại hình lý

t ng” (ideal types) – theo quan i m c a M. Weber. Trong th c t , các nhà nghiên c u th ng ph i h p, liên k t nh ng lo i hình trên trong nghiên c u c th , hay m t s nhà nghiên c u khác quan ni m chúng ch là nh ng giai o n c a m t chu k nghiên c u t ng th . Ví nh , có th b t u th m dò b ng nghiên c u nh tính, k ti p tri n khai trên qui mô l n v i nghiên c u nh l ng, r i tr v nghiên c u nh tính tìm hi u sâu h n m t s xu h ng mà nghiên c u nh l ng ã làm ni b t lên.

Ta có th so sánh nh ng gi nh c a lo i hình nghiên c u phê phán v i hai lo i hình nghiên c u nh l ng và nh tính (xem B ng 1).

## 2.2. Nghiên c u theo ph ng pháp h n h p

T nh ng n m 1980 xu t hi n lo i nghiên c u d a trên các ph ng pháp h n h p (mixed methods research).

Creswell (2009, tr. 23-30) ã v ch ra các giai o n phát tri n c a lo i hình nghiên c u này:

- Giai o n hình thành (1959-1979) do vi c nh n th c c tính a d ng c a các d li u.

- Giai o n tranh lu n v h hình (1980-1997), qua ó ng i ta tranh cãi các ph ng pháp h n h p có th l ng ghép m t cách thích h p các quan i m tri t h c khác nhau không.

- Giai o n liên quan n qui trình phát tri n (1988-2000)<sup>(3)</sup>, ây các tác gi y m nh vi c thông hi u và th c hi n các nghiên c u d a trên ph ng pháp h n h p.

- Giai o n bi n h và bành tr ng (2003-2009): các tác gi a ra ý ki n ph ng pháp h n h p là m t ph ng pháp lu n riêng bi t và ngày càng ph bi n trong các ngành h c khác nhau, trong nhi u qu c gia khác nhau. c bi t, n m 2003 A. Tashakkori và C. Teddlie vi t cu n *Sách h ng d n v ph ng pháp h n h p trong nghiên c u xã h i và hành vi* (“Handbook of Mixed Methods in Social and Behavioral Research”, Thousand Oaks, Calif: Sage). N m 2007, ra i t p chí qu c t *Journal of Mixed Methods Research* (T p chí Các ph ng pháp nghiên c u h n h p).

- Giai o n ph n t hi n nay (t 2003): các tác gi t ra nh ng u tiên, v n và tranh cãi liên quan lo i nghiên c u này.

bi n minh cho nghiên c u d a trên ph ng pháp h n h p, nhi u tác gi cho th y s phân chia ra hai lo i hình nghiên c u nh l ng và nh tính có tính cách quy c và t ng i. S phân bi t c ng nh c này không còn c bi n minh, b i l “H u nh các ph ng pháp lu n mà ngày nay ta bi t d i d ng là “nghiên c u nh tính” trong quá kh ã c th c hi n m t cách hoàn toàn th c nghi m và th c ch ng” (Crotti, 1998, tr. 15), l y ví d , l i ti p c n quy n p phân tích (analytic induction) - m t l i ti p c n nh tính - ã kh i u t ý th c ch ng (Nguy n Xuân Ngh a, 2012, tr. 83-99). S phân bi t nghiên c u nh l ng và nh tính tr c ây c t c s trên quan i m nh n th c lu n duy khách th (objectivism) và duy ch th (subjectivism), nh ng ngày nay có nhi u quan i m nh n th c lu n và chúng c ng không d a

Bảng 1: Những gì nên có của các loại hình nghiên cứu định tính và phê phán

	Nghiên cứu định tính	Nghiên cứu định lượng	Nghiên cứu phê phán, (giới phóng, bình luận)
Cơ sở lý thuyết	Thuyết triết học nghiên cứu	Tổng tác phẩm triết học, thuyết hành động, hiện tượng luận, dân tộc học	Chủ nghĩa Mác, thuyết tân quy nạp, lý thuyết mâu thuẫn, các lý thuyết giáo dục nâng cao nhân tính
Trên phương pháp, tác giả tiêu biểu	Comte; É. Durkheim	M. Weber; Schutz; Blumer, G. H. Mead; H. Garfinkel	Marx; trường phái Frankfurt: Adorno, Marcuse, Horkheimer, Fromm, Habermas; Freire
Quan hệ giữa thực tiễn và lý thuyết xã hội	Thuyết triết học khách quan, có tính thực tiễn	Thuyết mang tính chủ quan và lý thuyết kinh nghiệm của cộng đồng	Thuyết triết học xác nhận bản chất có quy nạp nhưng mang tính quy nạp cá nhân
Quan hệ giữa khoa học	Là công cụ kỹ thuật không mang tính giá trị, triết lý triết học phê phán xã hội	Không hoàn toàn tùy thuộc, mang nặng giá trị (value-burden)	Thuyết là công cụ áp dụng. Nghiên cứu triết học công bằng chi phí và quy nạp cá nhân có quy nạp
Mục đích của nghiên cứu	Khám phá những quy luật xã hội, những tương quan, liên hệ nhân quả giữa các biến số.	Khám phá, hiểu và giải thích những khác biệt xã hội khác nhau	Thay đổi xã hội, bình luận
Phương pháp luận	Định tính; kỹ thuật khoa học	Quy nạp; thống kê, định tính (hermeneutic)	Tham gia; phê phán triết học
Các phương pháp và kỹ thuật thu thập dữ liệu	Sơ yếu sinh lý, phỏng vấn, tham gia nghiên cứu, quan sát có cấu trúc...	Thảo luận định tính, quan sát tham gia, phỏng vấn sâu, phỏng vấn tập thể, thảo luận nhóm...	Có tính định tính và định lượng
Dữ liệu	Thống kê, cân bằng, mô hình	Bảng tính, hình ảnh mô tả quá trình, định tính, định lượng toàn diện, cảm nhận, suy nghĩ, ý nghĩa...	Mang tính định tính và định lượng có tính chủ quan, chủ nghĩa...
Vai trò của nghiên cứu	Trung lập, "khoa học thuần túy"	Tổng tác phẩm triết học xã hội. Ý nghĩa triết học, nghiên cứu	Ngay cả những bất bình đẳng, nghiên cứu nhân văn
Cái nhìn về nghiên cứu	Là triết học của cuộc sống	Chỉ cần cùng tham gia vào nghiên cứu tìm hiểu ý nghĩa của các hiện tượng xã hội	Có thay đổi: có thể là triết học của tranh cãi là chỉ cần cùng làm việc vì nghiên cứu

Nguồn: Nguyễn Xuân Nghĩa, 2014. Tổng hợp từ Sarantakos, 1993; Alston, Bowles, 1998; Saunders và cộng sự, 2009; Merriam, 2009; Cohen và cộng sự, 2011; Creswell, Clark, 2011.

trên s phân bi tr ch rời nh trên. Các quan i m lý thuy t ngày nay b chi ph i b i logic m (fuzzy logic). Quan i m duy th c cho r ng tri th c ch p nh n c là nh ng hi n t ng quan sát c, nh ng ng th i th a nh n vai trò c a c m giác, c a b i c nh chi ph i nh ng hi n t ng này. Quan i m th c đ ng i xa h n, cho r ng hi n t ng ta quan sát c và ý ngh a ch quan u là nh ng nh n th c có th ch p nh n c, v n quan tr ng là câu h i nghiên c u. Nh n th c lu n này chú tr ng tính th c ti n, h i nh p t t c quan i m nào giúp lý gi i đ li u (Saunders, 2009, tr. 120). Ngày nay, ngay c mô hình khoa h c t nhiên c ng không còn

c tôn lý thuy t th c ch ng mà còn ch p nh n quan i m duy th c và ng c l i, ch tr ng c a nghiên c u nh tính là lý thuy t ph i xu t phát t đ ki n, thì th c ra ây c ng là “lý thuy t th c ch ng c che gi u” (covert positivism) (Bryman, 2008, tr. 589). Các lý thuy t c a ra c a các nhà xã h i h c n i ti ng g n ây nh P. Bourdieu v i lý thuy t v t p tính (habitus), lý thuy t c u trúc phái sinh (structuralisme génétique) hay A. Giddens v i thuy t c u trúc hóa (structuration) u là nh ng c g ng v t lên nh n th c lu n nh nguyên duy ch th hay duy khách th (Bourdieu, 1980; Giddens, 2009, tr. 89-90) (xem B ng 2).

B ng 2: M t s c tr ng c a nghiên c u theo ph ng pháp h n h p so v i các lo i hình nghiên c u khác

	Nghiên c u nh l ng	Nghiên c u nh tính	Nghiên c u phê phán, (gi i phóng, bi nh )	Nghiên c u đ a trên ph ng pháp h n h p
<i>Gi nh tri th c đ a trên c s tri th c</i>	Lý thuy t th c nghi m	Lý thuy t ki n t o	Lý thuy t phê phán	Lý thuy t th c đ ng (ch y u)
	- Thuy t t t nh, quan h nhân qu	Thông hi u	Quan tâm chính tr	t tr ng tâm vào k t qu c a nghiên c u
	- Tính quy gi n: tìm t ng quan gi a m t s bi n s c ch n l a	Ý ngh a t nhi u thành ph n tham gia a đ ng	T o quy n l c và h ng vào v n c n gi i quy t	L y câu h i nghiên c u làm trung tâm
	Quan sát và o l ng th c nghi m	Thi t k xã h i và l ch s	C ng tác gi a ch th và i t ng kh o sát	a đ ng v ph ng pháp
	Ki m nh lý thuy t	T o ra lý thuy t	H ng n s thay i	H ng v s th c hành trong th gi i th c
<i>Gi nh v giá tr h c</i>	Nghiên c u khoa h c không t t, không x u	Nghiên c u có t t có x u, b chi ph i b i quan i m v th c t i, kinh nghi m c a ng i nghiên c u	Nghiên c u b chi ph i b i giá tr c ch n l a c a ng i nghiên c u	Giá tr gi vai trò to l n trong v i c gi i thích k t qu nghiên c u. Ng i nghiên c u áp đ ng c quan i m ch quan và khách quan.

Ng u n: Nguy n Xuân Ngh a. 2014. T ng h p ph ng theo Saunders, 2008; Creswell, 2009, tr. 40.

Nghiên cứu dựa trên phương pháp hỗn hợp là một bộ môn mới, do đó có nhiều nghiên cứu khác nhau, Creswell và Tashakkori (2007, tr. 303-308) đã chỉ ra bốn lãnh vực của loại nghiên cứu này: (1) Phương pháp (nhị nguyên và nh tính dùng trong nghiên cứu và các loại hình dữ liệu); (2) Phương pháp luận (các phương pháp hỗn hợp như là một phương pháp luận riêng biệt hay một phương pháp luận riêng biệt hình thành các thiết bị quan, câu hỏi nghiên cứu, phương pháp, các suy luận và kết luận); (3) Các hình thức (các cấu trúc và thiết bị quan làm nền tảng cho nghiên cứu dựa trên phương pháp hỗn hợp); (4) Thực hành (các quy trình của phương pháp hỗn hợp trong thiết kế nghiên cứu). Như vậy, các quan niệm khác nhau cho thấy phương pháp hỗn hợp vẫn hành qua mọi giai đoạn và tất cả các phần của nghiên cứu.

Trong khi các loại tiếp cận thực nghiệm tự tin trên bản chất luận và nhận thức luận duy khách thể (objectivist), các loại tiếp cận kiến giải luận (interpretative) trên bản chất luận và nhận thức luận nhân bản và hiện sinh, thì nghiên cứu hỗn hợp đặt trên bản chất luận và nhận thức luận của lý thuyết thực dụng (pragmatism). Nghiên cứu dựa trên phương pháp hỗn hợp có liên quan mật thiết với hình thức thực dụng, nhưng tính và thích hợp, nó lồng ghép các phương pháp và dữ liệu nhị nguyên và nh tính, nhằm đáp ứng nhu cầu của nghiên cứu hiện đại là sự trung thành và thích ứng của nhà nghiên cứu, trải nghiệm các câu hỏi nghiên cứu.

Lý thuyết thực dụng nhằm cái thực tiễn, hướng dẫn thực hành (practice-driven). Nó quan niệm có thể có một hay

nhiều phiên bản về chân lý, vì thế cần, khi thì chủ quan khi thì khách quan hay cả hai. Lý thuyết này không đi vào tranh cãi lý thuyết mà nhằm nhận diện ích, kết quả thực tế, nó đánh giá cụ thể nghiên cứu xem có tìm ra cái gì mà nhà nghiên cứu muốn biết không, chỉ không quan tâm đến phương pháp luận, dữ liệu đó là nhị nguyên hay nh tính.

Về phương pháp luận, lý thuyết thực dụng áp dụng loại tiếp cận chỉ trung, nguyên rút ra những nhận thức luận thực nghiệm và kiến giải luận, những thực tiễn trên tiêu chí phù hợp với mục đích và tính thực dụng. Những người theo lý thuyết này không cần trung thành với một phương pháp luận, một công cụ hay một bộ phận của xã hội nhất định. Nó quan niệm rằng cái gì giúp trải nghiệm các câu hỏi nghiên cứu là loại tiếp cận hữu dụng nhất. Phương pháp luận nguyên này cho phép tìm ra và khắc phục những sai lầm của hình thức nhất định. Nó cũng cho phép đào sâu các khía cạnh của ý nghĩa, kiểm tra các dữ liệu và cho phép những suy nghĩ mới xuất hiện khi gặp những nghịch lý từ các nguồn dữ liệu.

Nghiên cứu dựa trên phương pháp hỗn hợp cho phép đưa ra các phương pháp phù hợp hai loại phương pháp nhị nguyên và nh tính, ví dụ: kiểm tra chéo (triangulation), bổ sung cho nhau (completeness), phát triển công cụ (instrument development), minh họa (illustration), khẳng định và khám phá (confirm and discover)... (Bryman, 2008, tr. 607-608; Saunders, 2009, tr. 152).

Về phương pháp hỗn hợp, các tác giả cũng đưa ra các mô hình thiết kế khác



nhau dựa trên các tiêu chí: a) phương pháp định lượng hay định tính, phương pháp nào là chủ yếu, b) phương pháp sử dụng tiến hành trực tiếp hay gián tiếp (Nguyễn Xuân Nghĩa, 2012, tr. 112-114).

Tóm lại, những nghiên cứu định tính như hình này là một cái nhìn rõ ràng về thực tiễn – là một thực tiễn khách quan chi tiết và đáng, do đó họ tập trung nghiên cứu về những mục tiêu, cấu trúc mang tính khách quan. Nghiên cứu theo phương pháp định tính có quan trọng nhất là, nhận thức luận và phương pháp luận riêng biệt, cho phép phân tích cấu trúc lý thuyết cho những thực tiễn, tránh những sai lầm do lòng trung thành mù quáng về nghiên cứu định tính hay định tính, cho phép thu thập những dữ liệu phong phú vì thế lâu nó sẽ hình thành các khía cạnh của hình nghiên cứu.

Tuy nhiên, một số tác giả khác cho rằng nghiên cứu theo phương pháp định tính không có gì mới mẻ, bởi vì đây trong một nghiên cứu mà họ phân ra nhiều giai đoạn khác nhau hay cùng một giai đoạn nhưng vì các mục nghiên cứu khác nhau theo phương pháp định tính, định tính khác nhau. Hơn thế, vì các khách quan phương pháp dựa trên những triết lý khác nhau có thể khó khăn hay là không thể thực hiện được, vì thế các khách quan và dữ liệu (Cohen, 2011, tr. 26).

Nhưng dù sao sự xuất hiện của nghiên cứu theo phương pháp định tính cho thấy thực tiễn xã hội có thể nhìn dưới nhiều góc khác nhau.

2.3. Các lý thuyết thực nghiệm, hiện thực và học thuật và những nghiên cứu chúng trên nghiên cứu xã hội

Do giới hạn của bài viết, phần này không đi vào chi tiết mà chỉ giới thiệu một số lý thuyết trên.

### 2.3.1. Lý thuyết thực nghiệm

Khác với quan niệm thực nghiệm xem thực tiễn và thực tiễn là khách quan, nhưng nghiên cứu có thể tìm ra các quy luật, nhưng nhà thực nghiệm, như Popper cho rằng, xem thực tiễn là cái thay đổi, có thể sai lầm, có tính chủ quan và phỏng đoán, do vậy có nhiều thực tiễn và phân tích. Thực tiễn là phân tích và triết lý của con người xem mang tính khách quan nhất là khách quan, vì vậy phương pháp nhận thức luận thích khác nhau. Chính những giá trị, quan niệm, hình thức chúng ta và ngay cả hình thức của những nghiên cứu nghiên cứu đã quy định cái trung tâm, cách ta nghiên cứu, cái ta xem là triết lý đúng đắn, cách ta giới thiệu các dữ liệu và thực tiễn là một nghiên cứu thực (Crotti, 1998).

Như vậy, một mặt các tác giả thực nghiệm cũng quan niệm có thể khách quan, nhưng ngược lại cái nhìn phân tích về các thực tiễn đáng ngạc nhiên là khách quan niệm có một thực tiễn nhất. Mặt khác, lý thuyết thực nghiệm có mối quan hệ với hiện tượng luận và các lý luận kinh nghiệm luận trung tâm vào những giới thích về hiện tượng mang tính khách quan, phân tích của nhà nghiên cứu và các tác nhân có liên quan đến nghiên cứu.

### 2.3.2. Lý thuyết hiện thực

Ta có thể nêu lên một số cấu trúc của các lý thuyết như sau:

a) Không bàn đến các cốt truyện (grand narratives) – các lý thuyết lớn có tính bao trùm; không chỉ trích tìm các quy luật, các khuôn mẫu chung.

b) Cao siêu khác biệt, tính phức tạp, tính chất, tính cá thể.

c) Nêu lên tầm quan trọng của cái cá thể, địa phương, cụ thể; “quên đi quá khứ” và cao “tính tự quy chiếu của hiện tại”.

d) Cao tầm quan trọng của thời tính (temporality) và bối cảnh hiện tại.

e) Cao giá trị sâu sắc, địa chỉ của các cá thể.

f) Xem triết học, nghiên cứu và kết quả của nghiên cứu là tất yếu.

g) Xem triết học như là kết quả của con người và xã hội.

h) Xem lịch sử khác nhau của nghiên cứu chính là một trong các lịch sử khác nhau và giá trị của chúng quy định của nhà nghiên cứu.

i) Thành tựu của nhà nghiên cứu là một bộ phận của cá thể mà hàng nghiên cứu; cao hơn những gì phóng đại các lịch sử khác, quan niệm, lịch sử của những cá nhân (theo Jameson, dẫn lại trong Cohen và Cohen, 2011).

Tóm lại, định nghĩa nào đó, lý thuyết như là hình ảnh của hiện thực.

### 2.3.3. Lý thuyết cấu trúc

Có nhiều lịch sử khác nhau về lý thuyết cấu trúc, nhưng đây ta chỉ nói về cấu trúc như là một ngành về lý thuyết cấu trúc-chức năng

(structural-functionalism), vẫn có một cái nhìn xã hội như là hình thức hay xem hành vi như là tập hợp các bộ phận theo khuôn mẫu, thích nghi với nhau trong một cái nhìn chung về thực tại mà trong đó hành vi của cá nhân bị quy định bởi cấu trúc có sẵn của xã hội (là giai cấp xã hội, văn hóa, vai trò trong xã hội...).

Theo các lịch sử của cấu trúc, các định nghĩa về văn bản, định ngôn ngữ và mang nhiều ý nghĩa, lịch sử khác nhau. Vì vậy các nhà cấu trúc như Foucault, Derrida, các cá thể có vai trò rất quan trọng, họ không phải là hình thức trong các cấu trúc có sẵn. Con người là rất khác nhau. Những cá thể có cái nhìn về chính mình, do đó nhiều về cá nhân nghiên cứu là thay đổi cái nhìn về mình của những người tham gia, xác định ý nghĩa mà người tham gia gán cho hiện tại. Những người không chỉ tìm hiểu những quan niệm khác nhau của những cá thể mà khám phá, mà của cá nhân nghiên cứu, của khán giả, của các cá nhân nghiên cứu. Vai trò của nghiên cứu là “giải kiến tạo” (deconstruct), nêu lên những ý nghĩa, những tầng ý nghĩa và tự nhiên cho những ý nghĩa của hiện tại nghiên cứu. Không có một ý nghĩa duy nhất, “chỉ có một”, mà có nhiều ý nghĩa và một nhiều về cá nhân nghiên cứu là tìm hiểu làm thế nào ý nghĩa và triết học đã được sinh ra, hình thức hóa và sử dụng (Crotti, 1998; Cohen và Cohen, 2011).

Tóm lại, ta có thể thấy các lý thuyết như triết học, hình thức, cấu trúc có quan hệ với các lịch sử của kiến thức và nhận thức.

## 2.4. Nghiên cứu theo lý thuyết tính phức tạp

Lý thuyết tính phức tạp (complexity theory) khởi đầu trong lĩnh vực vật lý, sinh học, khoa học máy tính... được áp dụng vào lĩnh vực khoa học xã hội, mà cụ thể như những công trình của các nhà xã hội học tiên phong như Marx, Durkheim, Weber, lý thuyết tính phức tạp chính thức xuất hiện từ những năm cuối thế kỷ XX, với các nhà xã hội học như E. Morin (Pháp), J. Ibanez (Tây Ban Nha), và rất nhiều tác giả thuộc văn hóa anglo-saxon như S. Kauffman, D. Byrne, W. Medd, W. Radford, L. Kuhn, K. Morrison. Lý thuyết này phát triển từ rất sớm trong các ngành khoa học vật lý, kỹ thuật, quản lý, ngôn ngữ học, xã hội học, tâm lý học... Bản thân lý thuyết tính phức tạp bao gồm nhiều lý thuyết nhỏ trong đó, như: lý thuyết về các hệ thống phức tạp thích nghi (theory of complex adaptive systems), lý thuyết tính phức tạp đồng tiến hóa (the theory of co-evolutionary complexity), lý thuyết về tổ chức (theory of self-organization) và lý thuyết về hỗn loạn (chaos theory)...

Liên quan đến quan niệm về thực thể, lý thuyết tính phức tạp không chỉ nhìn nhận theo quan hệ nhân quả, mang tính tuyến tính và tách rời, nó còn chú ý đến tính liên tục, tách bóc, chia cắt liên tục và thay vào đó bằng tính liên tục, phi tuyến tính, tổng thể. Các tác giả theo lý thuyết này nhìn nhận rằng nghiên cứu như là một quá trình, đang thay đổi, chuyển đổi các mối quan hệ xã hội, với nhiều biến số tác động lẫn nhau.

Các khái niệm cơ bản trong lý thuyết này bao gồm: hệ thống tự tổ chức (self-organization systems) là những hệ thống xúc tác (autocatalytic), có tính tự tổ chức và tự duy trì riêng biệt, nó có khả năng tự tiến hóa, làm mới mình qua thời gian. Sự tương tác trong môi trường tự nhiên, nơi mà nó tác động lên những hệ thống khác nhau, tạo nên sự tiến hóa đồng tiến (co-evolution) và sự liên kết, hợp tác và cạnh tranh. Cạnh tranh thúc đẩy và phát triển những sự tiến hóa chung. Nguyên nhân của tính phức tạp là một quá trình hình thành từ những yếu tố, liên kết với nhau để tạo nên các bộ phận. Sự phản hồi (feedback) phụ thuộc vào tác động của các yếu tố khác nhau; sự phản hồi có thể là tiêu cực (ví dụ thông tin cho ta biết về thất bại trong công việc) - điều này là bình thường - và có thể là phản hồi tích cực, điều này kích thích sự tăng trưởng và phát triển, nó khuyến khích những thay đổi, ví dụ như khi một bé biết đi thì càng ham chơi hơn. Tính kết nối (connectedness) giữa các thành tố là một đặc trưng quan trọng của lý thuyết tính phức tạp. Ví dụ, trong nhà giáo dục, học sinh liên kết với gia đình, thầy cô, bạn bè, với các dịch vụ xã hội, nhà trường, cộng đồng... Học sinh không phải là một cá thể trong nhà trường, mà là một cá thể liên kết với bên trong và bên ngoài nhà trường. Khi một yếu tố bị xáo trộn, hệ thống phản ứng thích nghi nếu không muốn sụp đổ. Sự nổi lên (emergence) là một đặc trưng và hậu quả của sự tổ chức. Đó là một quá trình trong hệ thống không phải do sự tác động mà tự nhiên là kết quả của

tác giả ảnh hưởng và môi trường bên ngoài.

Vấn đề pháp luận, lý thuyết tính phức tạp trong lý luận của nghiên cứu nhằm tìm kiếm khuôn mẫu ẩn, xem xét như là nhận thức, tình huống, khách quan, có thể kiểm soát trong một thế giới mà ta có thể tái tạo trong phòng thí nghiệm. Nghiên cứu này không xảy ra trong thực tế xã hội. Trong một thế giới, chúng ta không thể quan sát có thể kiểm soát, có thể lập các biến số và các biến tác động. Vì vậy tính thực tế, lý thuyết này khuyến khích các phương pháp nghiên cứu trường hợp (case study), thu thập (narratives), nghiên cứu hành vi, nghiên cứu tham gia, nghiên cứu vận dụng các nguyên lý tính và tác động, nghĩa là xem xét tình huống nghiên cứu dưới cái nhìn càng nhiều tác nhân tham gia càng tốt.

Nghiên cứu này không có nghĩa chấp nhận nghiên cứu ẩn bên ngoài, nhưng chúng ta nghiên cứu bên ngoài phi quan tâm đến các quan niệm khác biệt, càng nhiều càng tốt.

Lý thuyết tính phức tạp không chỉ vận dụng giá trị của nghiên cứu thực nghiệm mà còn nhận thức quản lý phi nghiên cứu quan niệm của các chất

tham gia và áp dụng các quan niệm tác động và kiến thức luận trong nghiên cứu. Kuhn đã đưa ra các tiên đề (axiom) của nghiên cứu thực tế trên lý thuyết tính phức tạp: 1) thực tế là năng động, tiến lên, thực tế thực và đòi hỏi tính phức tạp nhiều quan niệm; 2) thực tế quan niệm như thực và cái thực như thực là năng động, thực tế; 3) các giả thuyết nghiên cứu phi ngắn kết quả thực tế và bất cập; 4) không thể phân biệt nhân và quả vì các chất tác động, như nhau; 5) nghiên cứu không tránh khỏi vận dụng giá trị (dựa theo Cohen và công sự, 2011, tr. 30).

Lý thuyết tính phức tạp không chỉ thách thức các hình nghiên cứu truyền thống vì nó đưa ra các giả thiết thực, nhận thức luận và phương pháp luận riêng, mà như nhận xét của Cohen, nó là một hình thức tiến lên trong nghiên cứu. Như vậy, chỉ trong vòng hơn nửa thế kỷ qua, khoa học xã hội đã sản sinh và phát triển nhiều khuyến khích nghiên cứu mới. Bài này chỉ trích và mong đợi những nhà khoa học xã hội Việt Nam sớm có những đóng góp các khuyến khích trên một cách thực tế và có tính sáng tạo hơn trong những nghiên cứu của mình. □

## CHÚ THÍCH

<sup>(1)</sup> Khái niệm này có thể dịch sang tiếng Việt bằng những thuật ngữ khác nhau: “mô hình”, “mô hình qui chiếu”, “mô hình chu kỳ”, “mô hình thực”... Chu Lan Bình dịch là “mô hình”, Phan Đình Diêu dịch là “khung mẫu”. Chúng tôi lấy cách dịch của Lại Thúy, Cao Xuân Hòa, Bùi Văn Nam Sơn là “hình”, vì ngoài ý nghĩa triết học của F. de Saussure, hình còn chỉ một tập hợp ý niệm có quan hệ chặt chẽ với nhau và có tính chất khuôn mẫu.

<sup>(2)</sup> Trên bình diện bản thể luận, triết lý các dòng triết luận sau đây: Thuyết duy khách thể (objectivism) quan niệm có một thực thể bên ngoài, khách quan và độc lập với các tác nhân xã hội.

Thuyết duy chủ thể (subjectivism) quan niệm thế giới mang tính chủ quan, bị chi phối bởi ý thức của con người. Với lý thuyết kiến tạo (constructivism), thế giới khách quan xã hội, mang tính chủ quan, đã ngừng và có thể biến đổi. Thuyết duy thực (realism) quan niệm thế giới khách quan, độc lập với tư tưởng, niềm tin và nhận thức của con người, nhưng nó được lý giải thông qua những hiểu biết xã hội (duy thực phê phán – critical realism). Cùng với, theo lý thuyết thực dụng (pragmatism), thế giới là bên ngoài, đã ngừng và cái nhìn khách quan là phi có khả năng giúp trợ lý các câu hỏi nghiên cứu.

<sup>(3)</sup> Các giai đoạn này có thể chồng lấn lên nhau.

#### TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Alston, Margaret; Bowles Wendy. 1998. *Research for Social Workers – an Introduction to Methods*, Allen & Unwin.
2. Bourdieu P. 1980. *Le Sens Pratique*. Paris, Minuit.
3. Bryman, A. 2008. *Social Research Methods*, 3<sup>rd</sup> Edit., Oxford Univ. Press
4. Bùi Thị Cường (ch biên). 2010. *Phương pháp nghiên cứu - xã hội và lịch sử*. Hà Nội: Nxb. Tài chính Bách khoa.
5. Byrne, D. 1998. *Complexity Theory and Social Sciences. An Introduction*. London, New York: Routledge.
6. Cannon, B. 2001. *Rethinking the Normative Content of Critical Theory*. Palgrave.
7. Cohen, L.; Manion L.; Morrison K. 2011. *Research Methods in Education*, 7<sup>th</sup> Ed. Routledge.
8. Creswell, J.W. 2008. *Mixed Methodology Across Disciplines*. Journal of Mixed Methods Research. N 2.
9. Creswell, J.W. 2009. *Mapping the Field of Mixed Methods Research*. Journal of Mixed Methods Research, N 3.
10. Creswell, J.W.; Clark V. L. P. 2011. *Designing and Conducting Mixed Methods Research*, 2<sup>nd</sup> ed., Sage Publ.
11. Creswell J.W và Tashakkori. A. 2007. *Differing Perspectives on Mixed Methods Research*. Journal of Mixed Methods Research, 1 (4).
12. Crotti, M. 1998. *The Foundations of Social Research*. Sage Publications.
13. Giddens, A. 2009. *Sociology* 6<sup>th</sup>. Polity.
14. Guba, E.; Lincoln Y. 1994. *Competing Paradigm in Qualitative Research*, trong N. K. Denzin & Y. S. Lincoln (eds). *Handbook of Qualitative Research*. London, Sage.
15. Kuhn, T. 1962. *The Structure of Scientific Revolutions*. Chicago: University of Chicago Press. Bản dịch tiếng Việt của Chu Lan Anh. 2008. *Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học*, Nxb. Tri Thức, “Tủ sách Tinh hoa”.
16. Merriam, S. B. 2009. *Qualitative Research*. Jossey-Bass.
17. Morgan, D. L 2007. *Paradigms Lost and Pragmatism Regained: Methodological Implications of Combining Qualitative and quantitative Methods*. Journal of Mixed Methods Research, 1.
18. Nguyễn Xuân Nghĩa. 2006. *Vài suy nghĩ về những gì ẩn trong các loại hình nghiên cứu xã hội*. Tạp chí Khoa học Xã hội, số 10.

19. Nguyễn Xuân Nghĩa. 2010. *Phương pháp và kỹ thuật trong nghiên cứu xã hội*. Nxb. Phương Đông.
20. Nguyễn Xuân Nghĩa. 2012. *Nghiên cứu định tính trong khoa học xã hội – M. T. S. và những nhận thức luận, phương pháp luận và phương pháp*. TPHCM: Nxb. Viện Cơ Quố gia TPHCM.
21. Pourtois, J-P, Desmet H., 2007. *Épistemologie et Instrumentation en Sciences Humaines*. Liège, Madaga.
22. Rawnsley, M. 1998. *Ontology, Epistemology and Methodology: a Clarification*". Nursing Science Quaterly, 11.
23. Remy, J., Ruquoi D. (eds). 1990. *Méthodes d'Analyse de Contenu et Sociologie*. Bruxelles: Publications des Facultés Universitaires Saint-Louis.
24. Ritzer, G. 2000. *Sociological Theory*. 5<sup>th</sup> ed., Mc GrawHill.
25. Sarantakos Sotirios. 1993. *Social Research*. Melbourne: Macmillan.
26. Saunders, M., Lewis P., Thornhill A. 2009. *Research Methods for Business Students*. 5<sup>th</sup> ed., Prentice Hall.
27. Walby, S. 2007. *Complexity Theory, Systems Theory and Multiple Intersecting Social Inequalities*. Philosophy of Social Sciences, 37.

(Tiếp theo trang 34)

## LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ ...

### TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Hội Thống kê xã Tân Duy t. 2013. *Báo cáo kết quả hoạt động 9 tháng năm 2013*.
2. Lê Thanh Sang. Kết quả khảo sát Dự án *Đưa ra thị trường và liên kết phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ*. 2012-2014.
3. Phòng Nông nghiệp Phát triển nông thôn huyện M. D. i. 2013. *Sơ lược tình hình sản xuất và tác động nuôi trồng thủy sản 2013*.
4. Ủy ban Nhân dân huyện M. D. i. 2013. Quy hoạch nuôi tôm công nghiệp huyện M. D. i.
5. Ủy ban Nhân dân xã Tân Duy t. 2011. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tân Duy t, huyện M. D. i.